

Unit 5: STUDY HABIT

🔊 Listen and read

1. hard	[hɑ:d]	adv/ a	tích cực, chăm chỉ/ khó
2. improve(d)	[im'pru:v(d)]	v	cải thiện
3. poor	[pɔ:(r)]	a	kém (điểm)
4. promise(d)	['prɒmis(t)]	v, n	hứa, lời hứa
5. pronunciation	[prə,nʌnsi'eɪʃn]	n	sự phát âm
6. proud (of)	[praʊd]	a	tự hào
7. report card	[ri'pɔ:t]	n	: report phiếu điểm
8. semester	[si'mestə]	n	học kỳ
9. Spanish	['spæniʃ]	a / n	(thuộc) T.B.Nha, tiếng TBN
10. sound	[saʊnd]	n	âm thanh
11. try (tried) one's best		v	cố gắng hết sức

1. **NEED** (cần) (Page 26 - 22)

2. **PROMISE** (hứa hẹn)

promise + to V...: Tim promised to learn Spanish well.

🗣️ Speak

👂 Listen

1. acceptable	[æk'septəbl]	a	có thể chấp nhận
2. appreciate(d)	[ə'pri:ʃieɪt(id)]	v	đánh giá cao
3. attendance	[ə'tendəns]	n	sự có mặt
4. behavior	[bi'heɪvə]	n	cách cư xử
5. comment(ed)	['kɒment(id)]	n, v	lời nhận xét, đánh giá
6. comprehension	[,kɒmpri'hensən]	n	sự lĩnh hội, hiểu
7. co-operation	['kəʊ,əpə'reɪʃən]	n	sự hợp tác
8. encourage(d)	[in'kʌrɪdʒ(d)]	v	khuyến khích

9. fair	[feə]	a	khá tốt
10. participation	[pɑ:,tɪsɪ'peɪʃn]	n	sự tham gia
11. present	['preznt]	a	có mặt ≠ absent
12. satisfactory	[,sætɪs'fæktəri]	a	thỏa mãn, đạt yêu cầu ≠ unsatisfactory
13. signature	['sɪɡnətʃə]	n	chữ ký
14. term	[tə:m]	n	Semester: học kỳ

- **GRADE** (điểm số)
- A:** Excellent (Xuất sắc)
 - B:** Good (Giỏi)
 - C:** Fair (Khá)
 - D:** Poor (Yếu)
 - F:** Fail (Kém)
 - S:** Satisfactory (Đạt yêu cầu)
 - U:** Unsatisfactory (Không đạt yêu cầu)

📖 Read:

1. come across	[ə'krɒs]	v	gặp, thấy (do tình cờ)
2. find (found) out		v	: discover tìm ra
3. highlight(ed)	['haɪlaɪt(id)]	v	nhấn mạnh, làm nổi bật
4. learn(ed) sth by heart		v	học thuộc lòng
5. meaning	['mi:nɪŋ]	n	ý nghĩa
6. mother tongue	['mʌðətʌŋ]	n	tiếng mẹ đẻ
7. necessary	['nesəsəri]	a	cần thiết
8. revision	[ri'vɪʒn]	n	sự ôn lại
9. stick(ed)	[stɪk(t)]	v	dán dính
10. underline(d)	['ʌndəleɪn(d)]	v	gạch chân (dòng chữ)
11. word	[wɜ:d]	n	từ vựng
12. work(ed)	[wɜ:k(t)]	v / n	làm việc / công việc
13. world	[wɜ:ld]	n	thế giới

1. PHRASES OF PURPOSE (Cụm từ chỉ mục đích)

Chúng ta dùng "in order to + V", "so as to + V" and "to+V" để diễn tả mục đích khẳng định

Ex: My brother got a job **to** earn money for his holiday.

He stopped for a minute **so as to** rest.

I got up early **in order to** have time to take morning exercise.

We went to England **so as to** learn a foreign language.

► **in order not to** or **so as not to** → để diễn tả mục đích phủ định

Ex: I'm going to start now, **in order not to** miss the train.

She's going to leave now, **so as not to** be late.

2. HELP (Page 25 - 14)

3. TRY (Page 27 - 35)

Write

1. enjoyable	[ɪn'dʒɔɪəbl]	a	thú vị, thích thú
2. Lunar New Year	['lu:nə]	n	tết nguyên đán
3. Mid-Autumn Festival		n	tết trung thu
4. thanks	['θæŋks]	n	sự cảm ơn, lời cảm ơn
5. vacation	[və'keɪʃn]	n	kì nghỉ lễ

2. TELL /ASK (Page 27 - 33)

3. SPEND

* **spend sth (on sth / on doing sth)**: tiêu / xài tiền cho việc...

Ex: I've spent all my money already.

She spent £100 on a new dress.

They have spent a lot of money buying new computers.

* **take** (Page 27-31)/ **spend** (Page 26 -29)

Language focus

1. ADVERBS OF MANNER (trạng từ chỉ thể cách) (Page 11, 12 13)

2. REPORTED SPEECH

☞ **Commands, requests in reported speech:**

Miss Jackson said: "Can you give Tim this dictionary?"

or "Please give Tim this dictionary."

→ Miss Jackson **asked me to give you** this dictionary.

Miss Jackson **told me to give you** this dictionary.

☞ **"should": advice in reported speech:**

Miss Jackson said: "Tim should work harder on his lessons"

→ Miss Jackson said you **should** work harder on your lessons.

Prepositions

I am very **proud of** you.

You should **work harder on** your Spanish pronunciation.

He promised to **try his best in** learning Spanish.

Who **helps you with** your homework?

Language learner learn words **in** different way.

There are also different **ways of** learning words.

Revision is **necessary in** learning words.

She tries to learn vocabulary **by** heart.

I **came across** my old friends on the way home.

Thanks for your letter.

I got good **grade for** science.

My math teacher asked me to **spend more time on** it.

I think I **told you about it in** my last letter.

WORD FORM – 5

<i>Word families</i>	<i>part of speech</i>	<i>Vietnamese meaning</i>
1. enjoy [in'dʒɔɪ] enjoyment [in'dʒɔɪmənt] enjoyable [in'dʒɔɪəbl̩] enjoyably [in'dʒɔɪəbl̩i]	v n a adv	thích thú sự thích thú thú vị, thích thú thú vị, thích thú
2. accept [æk'sept] acceptable [æk'septəbl̩] acceptability [æk'septə'bɪləti] acceptably [æk'septəbl̩i]	v a n adv	chấp nhận có thể chấp nhận tính chất có thể chấp nhận chấp nhận được
3. attend [ə'tend] attendance [ə'tendəns]	v n	đi đều đặn đến 1 nơi nào sự có mặt
4. behave [bi'heɪv] behavior [bi'heɪvjə] well-behaved [wel bi'heɪvd]	v n a	đỗ xử, cư xử cách cư xử có hạnh kiểm tốt
5. believe [bi'li:v] belief [bi'li:f] believable [bi'li:vəbl̩]	v n a	tin tưởng long tin, đức tin đáng tin ≠ unbelievable
6. celebrate ['selibreɪt] celebration [,seli'breɪʃn]	v n	lễ kỷ niệm hoạt động nhân lễ kỷ niệm
7. comprehend [,kəm'pri'hend] comprehension [,kəm'pri'hənʃn]	v n	hiểu, lĩnh hội sự hiểu, lĩnh hội
8. co-operate [kou'ɒpəreɪt] co-operation [kou'ɒpə'reɪʃn] co-operative [kou'ɒpə'reɪtɪv]	v n a	hợp tác sự hợp tác sẵn sàng hợp tác
9. courage ['kʌrɪdʒ] courageous [kə'reɪdʒəs] encourage [ɪn'kʌrɪdʒ] encouragement [ɪn'kʌrɪdʒmənt]	n a v n	sự can đảm dũng cảm khuyến khích, cổ vũ sự khuyến khích, cổ vũ
10. excellent ['eksələnt] excellence ['eksələns]	a n	xuất sắc, ưu tú sự xuất sắc, ưu tú

11. habit [ˈhæbɪt] habitual [hə'bitʃuəl] habitually [hə'bitʃuəli]	n a adv	thói quen, tập quán thường lệ, quen thuộc đều đặn, thường xuyên
12. improve [ɪm'pru:v] improvement [ɪm'pru:vmənt]	v n	cải thiện, cải tiến sự cải thiện, cải tiến
13. participate [pɑ:'tɪsɪpeɪt] participant [pɑ:'tɪsɪpənt] participation [pɑ:,tɪsɪ'peɪʃn]	v n n	tham gia người tham gia sự tham gia
14. pride [praɪd] proud [praʊd] proudly ['praʊdli] take pride in : be proud of	n, v a adv v	sự hãnh diện/ tự hào về tự hào tự hào
15. promise ['prɒmɪs] promising ['prɒmɪsɪŋ] promisingly ['prɒmɪsɪŋli]	n, v a adv	lời hứa / hứa đầy hứa hẹn, nhiều triển vọng đầy hứa hẹn
16. revise [ri'vaɪz] revision [ri'vɪʒn]	v n	ôn lại sự ôn lại
17. pronounce [prə'naʊns] pronunciation [prəˌnʌnsi'eɪʃn] pronounceable [prə'naʊnsəbl̩]	v n adv	phát âm sự phát âm có thể phát âm được ≠ un~
18. satisfy ['sætɪsfaɪ] satisfaction [,sætɪs'fækʃn] satisfied ['sætɪsfaɪd] satisfactory [,sætɪs'fæktəri] satisfactorily [,sætɪs'fæktərɪli]	v n a a adv	làm hài lòng, thỏa mãn sự thỏa mãn hài lòng, thỏa mãn vừa ý, thỏa đáng một cách hài lòng
19. sick [sɪk] sickness ['sɪknəs]	a n	ốm, bị bệnh sự ốm đau
20. sign [saɪn] signature ['sɪɡnətʃə]	v n	kí tên chữ ký

NOTE

EXERCISE UNIT 4: OUR PAST

Choose the word whose underlined part is pronounced differently from that of the others.

1. A. Spanish B. habit C. necessary D. satisfactory
2. A. mend B. semester C. letter D. report
3. A. comment B. promise C. shop D. improve
4. A. meaning B. instead C. eat D. speak
5. A. across B. come C. excellent D. satisfactory

Choose the word or phrase that best completes each unfinished sentence below.

6. He tried to give up smoking but couldn't break the_____.
- A. hobby B. habit C. pastime D. favor
7. Our team won the game because we played very_____.
- A. good B. well C. goody D. better
8. You_____take the baby to the doctor.
- A. should B. ought C. need D. have
9. The doctor_____he should take a few days off.
- A. say B. said C. ask D. tell
10. He was more than a little proud _____himself.
- A. about B. to C. of D. for
11. The Chinese team _____in the competition last week.
- A. work very hard B. worked very hard C. work very hardly D. worked very hardly
12. James is seriously ill; he _____to the hospital.
- A. need to go B. needs to go C. need going D. needs going
13. His _____towards me is very strange.
- A. behave B. behavior C. behaved D. behaving
14. I was born in Vietnam; Vietnamese is my_____.
- A. mother tongue B. first language C. foreign language D. a & b
15. How do you_____your name?

- A. pronunciation B. pronounce C. pronounced D. pronoun
16. The water was rising _____.
 A. fast B. slow C. fastly D. lovely
17. As you're so unhappy there, you _____ look for another job.
 A. should B. ought C. need D. has to
18. Sally _____ him to come home early.
 A. tell B. told C. say D. ask
19. I tried my _____ not to laugh.
 A. good B. well C. better D. best
20. We should learn this poem _____.
 A. by heart B. by soul C. by many times D. by millions
21. She arrived early _____ a good seat.
 A. so that to get B. in order get C. in order to get D. so that getting
22. You must improve your spelling.
 A. make something better B. become better
 C. make something worse D. become worse
23. _____ is the study of the earth and its countries, mountains, rivers, weather, etc.
 A. Geography B. Physics C. Chemistry D. Mathematics
24. We left at 6 a. m _____ late.
 A. so as not to be B. so as not being C. so as to be D. so as not being
25. He usually _____ or highlights only the words he wants to learn.
 A. underlines B. understands C. underlined D. understood

Choose the word (a, b, c, or d) that best fits each of the blank spaces.

Kenji and Ykari are new students in Peter's class. They are from Japan. They said they (26) _____ together, (27) _____ a week. They studied their textbook (28) _____ it has the grammar at the back. They learned the rules (29) _____ heart and then they wrote (30) _____ of sentences and examples, and practiced w
 conversations.

- 26.** A. revised B. revision C. learned D. learning
27. A. once B. one C. two D. a & b

28. A. so B. so that C. because D. in order to
29. A. with B. by C. on D. in
30. A. lot B. lots C. many D. much

Read the following passage and choose the best answers to each of the questions below.

According to Dr. Lee, here are the most important things a student should do to be a good language learner. First, you should always go to class and get to class early. Second, you should sit straight and pay attention. And you ***ought to*** ask and answer questions in class. Third, you should do all homework and try to use your new language outside of class at least once every week. Finally, you mustn't give up!

31. The author was trying to _____.

- A. show how important the language is
- B. introduce a new way of language learning
- C. give the reader advice on language learning
- D. persuade the readers to join their new language class

32. The author wrote the passage to _____.

- A. students B. language learners C. doctors D. engineers

33. Which of the following could be the best title of the passage?

- A. How To Be a Good Language Learner
- B. How To Be a Good Teacher
- C. A New Way of Language Learning
- D. Dr. Lee's Ideas

34. We could replace '***ought to***' in line 3 with _____.

- A. should B. have to C. need D. can

35. Language learners shouldn't _____.

- A. get to class early B. ask and answer questions in class
- C. be absent from school D. use the new language outside of class

English 8 Unit 5 Word form

1. What is the correct.....of this word?(pronounce)
2. There is a room for furtherin your English.(improve)
3. My grandfather can readwithout glasses. (good)

4. She activelyin social work. (participation)
5. Last year, we had an.....summer holiday. (enjoy)
6. He wasof his achievements in the field of politics. (pride)
7. You had better do somefor the final exams. (revise)
8. Theof the project made me tense. (important)
9. This grammar book isboth for classroom use and for independent study. (suit)
10. It's a very simple question. You cananswer it. (easy)
11. I always feelwhen the sun is shining. (happy)
12. He looks at mewhen I interrupted him. (angry)
13. You look! Are you all right? (terribly)
14. She fell and hurt herself(bad)
15. She speaks English(fluent)
16. Manyvisit HCM City, which is the big city of Viet Nam. (foreign)
17. Tom can wait for somebody for a long time without complaining. He is very(impatience)
18. Hedemonstrated his invention to the public. (succeed)
19. Scissors, knives, and small objects arethings for children. (danger)
20. His father became so sad that he finally died ofheart. (break)
21. Mai is a person who is easy to get along with. She really likes talking to people. Mai is(society)
22. If you practice English regularly, you can speak asas a native speaker. (nature)
23. All of us like him a lot because he is very(friend)
24. The World Healthis an international one. (organize)
25. I will makefor the meeting tonight. (arrange)
26. He is anstudent. (excellence)
27. Thank you for your.....party. (enjoy)
28. Remember to check formistakes before handling in your writing. (spell)
29.in the sports competitions is open to everybody in our school. (participate)
30. Her parents are pleased with her good(behave)
31. Our project would not be successful without your kind(cooperate)
32. You don't have tothe grammar rules to be able to do these exercises. (memory)

